

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 297/2017/CV-JVC  
(V/v: CBTT BCTC Quý II/2017 và  
giải trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
- Mã chứng khoán: **JVC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22 và Tầng 24. Tòa nhà ICON4. 243A Đê La Thành. Phường Láng Thượng. Quận Đống Đa. Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
- Địa chỉ: Tầng 22 và Tầng 24. Tòa nhà ICON4. 243A Đê La Thành. Phường Láng Thượng. Quận Đống Đa. Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043 683 0516
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu : ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật công bố báo cáo tài chính Quý II năm 2017 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý II/2017 (giai đoạn 01/07/2017 – 30/09/2017) đã được chúng tôi công bố trên website công ty theo đường dẫn:

[http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh\\_t370c312tn.aspx](http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx)

2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý II/2017 (giai đoạn 01/07/2017 – 30/09/2017) do Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái. cụ thể như sau:
  - a. Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017 (giai đoạn 01/07/2017 – 30/09/2017):
    - Doanh thu Quý II/2017: **125.507.013.312 VND**



- Doanh thu Quý II/2016: **110.487.605.423 VND**
- LNST Quý II/2017: **4.537.003.633 VND**
- LNST Quý II/2016: **(36.032.431.085) VND**

Doanh thu Quý II/2017 tăng 15,02 tỷ VND tương ứng với tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế Quý II/17 là 4,5 tỷ VND so với lỗ sau thuế Quý II/2016 là 36 tỷ VND. Lý do chủ yếu của sự biến động này là do trong Quý II/2017 Công ty không phát sinh các khoản trích lập dự phòng lớn như cùng kỳ năm trước. Hoạt động bán hàng được đẩy mạnh nên doanh thu tăng.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2017 (giai đoạn 01/07/2017 – 30/09/2017)

- Doanh thu Quý II/2017: **128.157.044.007 VND**
- Doanh thu Quý II/2016: **116.235.863.323 VND**
- LNST Quý II/2017: **2.672.721.708 VND**
- LNST Quý II/2016: **(41.093.838.366) VND**

Doanh thu Quý II/2017 tăng 11.9 tỷ VND tương ứng với tăng 10.25% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế Quý II/17 là 2.67 tỷ VND so với lỗ sau thuế Quý II/2016 là 41 tỷ VND. Lý do chủ yếu của sự biến động này là do trong Quý II/2017 Công ty không phát sinh các khoản trích lập dự phòng lớn như cùng kỳ năm trước. Hoạt động bán hàng được đẩy mạnh nên doanh thu tăng.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**LÊ THỊ HÀ THANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Số 0101178800 ngày 16 tháng 2 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 16 tháng 2 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                                                |
|--------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Phạm Quang Huy       | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2016)  |
| Ông Nguyễn Thế Hường     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016) |
| Bà Lê Thị Hà Thanh       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016) |

**Ban Giám đốc**

|                     |                                                                               |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Ngô Thanh Sơn   | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2016)                             |
| Bà Vũ Thị Thúy Hằng | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2016) |
| Bà Phạm Huyền Khanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)                         |

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Ngô Thanh Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>265.506.885.441</b> | <b>258.678.471.374</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |                    | <b>30.414.132.540</b>  | <b>26.223.546.290</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          | 5                  | 9.414.132.540          | 26.223.546.290         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 21.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>143.539.672.964</b> | <b>152.831.656.255</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 7                  | 397.234.323.809        | 413.854.457.749        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 8                  | 344.147.760.658        | 336.919.998.394        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          |                    | 999.242.500            | 999.242.500            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 9                  | 515.228.533.665        | 515.272.552.862        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 10                 | (1.114.070.187.668)    | (1.114.558.255.238)    |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          |                    | -                      | 343.659.988            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   | <b>11</b>          | <b>89.455.800.358</b>  | <b>77.074.361.757</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 127.838.290.392        | 118.906.448.661        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | (38.382.490.034)       | (41.832.086.904)       |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>2.097.279.579</b>   | <b>2.548.907.072</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 12                 | 1.411.592.793          | 1.524.061.015          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152          |                    | 523.023.795            | 413.260.887            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 16                 | 162.662.991            | 611.585.170            |

---

 Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2017             | 31/03/2017             |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>437.681.480.235</b> | <b>436.016.446.260</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>7.884.329.551</b>   | <b>8.574.894.483</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | 7           | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 9           | 7.884.329.551          | 8.574.894.483          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>400.893.261.820</b> | <b>411.695.941.606</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 13          | 343.320.917.956        | 350.798.792.676        |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 682.046.523.268        | 666.901.458.900        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (338.725.605.312)      | (316.102.666.224)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224        | 14          | 57.369.723.422         | 60.843.580.682         |
| - Nguyên giá                               | 225        |             | 76.611.929.888         | 76.611.929.888         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226        |             | (19.242.206.466)       | (15.768.349.206)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 15          | 202.620.442            | 53.568.248             |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 273.000.480            | 103.680.480            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (70.380.038)           | (50.112.232)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b> | <b>17</b>   | <b>4.811.651.355</b>   | <b>2.176.781.935</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 4.811.651.355          | 2.176.781.935          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | 72.853.000.000         | 72.853.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 750.000.000            | 750.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 110.750.000.000        | 110.750.000.000        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (184.353.000.000)      | (184.353.000.000)      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>24.092.237.509</b>  | <b>13.568.828.236</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 12          | 24.092.237.509         | 13.568.828.236         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>703.188.365.676</b> | <b>694.694.917.634</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

|                                                                    |            |                   |                        | Đơn vị: VND            |  |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------------------|--|
| NGUỒN VỐN                                                          | Mã số      | Thu<br>yết<br>min | 30/09/2017             | 31/03/2017             |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              | <b>300</b> |                   | <b>206.031.409.917</b> | <b>204.068.842.858</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                              | <b>310</b> |                   | <b>162.011.312.675</b> | <b>159.510.496.107</b> |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 311        | 18                | 100.271.913.271        | 112.160.672.640        |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                               | 312        |                   | 5.800.261.845          | 9.189.544.850          |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                             | 313        | 16                | 269.187.171            | -                      |  |
| 4. Phải trả người lao động                                         | 314        |                   | 487.457.332            | 3.132.120.826          |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                       | 315        | 19                | 21.322.333.963         | 17.285.080.841         |  |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                          | 319        | 20                | 3.565.497.563          | 4.125.794.982          |  |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                               | 320        | 21                | 30.294.661.530         | 13.617.281.968         |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                              | <b>330</b> |                   | <b>44.020.097.242</b>  | <b>44.558.346.751</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                      | 331        | 18                | -                      | -                      |  |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                           | 337        | 20                | 29.631.844.287         | 22.454.252.812         |  |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                | 338        | 22                | 14.388.252.955         | 22.104.093.939         |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                           | <b>400</b> | <b>23</b>         | <b>497.156.955.759</b> | <b>490.626.074.776</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>410</b> |                   | <b>497.156.955.759</b> | <b>490.626.074.776</b> |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                          | 411        |                   | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000      |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                           | 411a       |                   | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000      |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                            | 412        |                   | 402.288.328.850        | 402.288.328.850        |  |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                           | 418        |                   | 19.211.235.252         | 19.211.235.252         |  |
| 4. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |                   | (1.049.344.318.343)    | (1.055.875.199.326)    |  |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |                   | (1.055.875.199.326)    | (1.031.304.631.533)    |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                        | 421b       |                   | 6.530.880.983          | (24.570.567.793)       |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>                         | <b>440</b> |                   | <b>703.188.365.676</b> | <b>694.694.917.634</b> |  |

  
Lê Thị Lộc  
Người lập biểu

  
Lê Thị Hà Thanh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

**Mẫu B 02 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                         |       |             | VND                                                        | VND                                                        | VND                                          | VND                                            |
| Tổng doanh thu                                                          | 01    | 22          | 125.507.013.312                                            | 110.487.605.423                                            | 252.809.721.422                              | 239.927.287.863                                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02    | 22          | -                                                          | 671.904.762                                                | 1.222.727.273                                | 752.738.106                                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)          | 10    | 22          | 125.507.013.312                                            | 109.815.700.661                                            | 251.586.994.149                              | 239.174.549.757                                |
| Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | 23          | 89.787.807.680                                             | 91.544.839.130                                             | 187.017.789.497                              | 196.895.722.436                                |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)                                            | 20    |             | 35.719.205.632                                             | 18.270.861.531                                             | 64.569.204.652                               | 42.278.827.321                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21    | 24          | 282.370.485                                                | 45.437.247                                                 | 337.606.097                                  | 207.805.361                                    |
| Chi phí tài chính                                                       | 22    | 25          | 952.213.264                                                | 1.976.712.065                                              | 1.795.142.985                                | 3.201.137.307                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 952.213.264                                                | 1.186.072.065                                              | 1.795.142.985                                | 2.410.471.310                                  |
| Chi phí bán hàng                                                        | 24    | 26          | 29.528.858.795                                             | 10.323.625.937                                             | 50.330.829.963                               | 16.852.615.317                                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25    | 27          | 6.644.408.834                                              | 43.292.744.027                                             | 13.853.324.736                               | 56.804.776.758                                 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)} | 30    |             | (1.123.904.776)                                            | (37.276.783.251)                                           | (1.072.486.935)                              | (34.371.896.700)                               |
| Thu nhập khác                                                           | 31    | 28          | 6.222.933.878                                              | 1.740.814.453                                              | 8.676.739.052                                | 3.808.507.220                                  |
| Chi phí khác                                                            | 32    | 29          | 562.025.469                                                | 1.356.767.867                                              | 1.073.371.134                                | 9.392.225.773                                  |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)                            | 40    |             | 5.660.908.409                                              | 384.046.586                                                | 7.603.367.918                                | (5.583.718.553)                                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                          | 50    |             | 4.537.003.633                                              | (36.892.736.665)                                           | 6.530.880.983                                | (39.955.615.253)                               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    | 31          | -                                                          | (860.305.580)                                              | -                                            | -                                              |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    |             | -                                                          | -                                                          | -                                            | -                                              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 4.537.003.633                                              | (36.032.431.085)                                           | 6.530.880.983                                | (39.955.615.253)                               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70    |             |                                                            |                                                            |                                              |                                                |

**Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo vào biến động từ 10% trở lên:**

Doanh thu Quý 2/2017 tăng 15,09 tỷ VND tương ứng với tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý 2/2017 là 4,5 tỷ, lỗ sau thuế Quý 2/2016 là 36 tỷ. Lý do chủ yếu của sự biến động này là do trong Quý 2/2017 Công ty không phát sinh các khoản trích lập dự phòng lớn như cùng kỳ năm trước.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Lộc

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh





**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Giai đoạn từ<br>01/04/2017 đến<br>30/09/2017 | Giai đoạn từ<br>01/04/2016 đến<br>30/09/2016 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                |           |                                              |                                              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |                                              |                                              |
| 1. (Lỗ) trước thuế                                                                             | 01        | 6.530.880.983                                | (24.570.567.793)                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |           |                                              |                                              |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 30.909.152.951                               | 62.635.259.194                               |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (3.937.664.440)                              | 17.073.482.839                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04        | 1.651.305.591                                | 1.651.305.591                                |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        | 782.749.478                                  | 9.214.081.898                                |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 4.438.545.561                                | 4.438.545.561                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08        | 40.374.970.124                               | 70.442.107.290                               |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 9.892.338.750                                | (39.999.108.101)                             |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (8.931.841.731)                              | 107.802.358.881                              |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 19.618.825.110                               | (37.453.426.078)                             |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (10.410.941.051)                             | (4.980.306.076)                              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (4.602.647.781)                              | (4.602.647.781)                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (28.105.000.000)                             | (28.105.000.000)                             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |                                              |                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> | <b>17.835.703.421</b>                        | <b>63.103.978.135</b>                        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |                                              |                                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        | (23.132.717.324)                             | (32.509.694.538)                             |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        | 391.374.739                                  | 3.035.064.914                                |
| 3. Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng                                        | 23        | -                                            | -                                            |
| 4. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng                                     | 24        |                                              | 752.000.000                                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        | -                                            | -                                            |
| 6. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế                                            | 25        | -                                            | -                                            |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi                                                                       | 27        | 134.686.836                                  | 161.183.681                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> | <b>(22.606.655.749)</b>                      | <b>(28.561.445.943)</b>                      |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số     | Giai đoạn từ<br>01/04/2017 đến<br>30/09/2017 | Giai đoạn từ<br>01/04/2016 đến<br>30/09/2016 |
|------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                                              |                                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 29.838.092.950                               | -                                            |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (14.870.313.388)                             | (3.876.800.000)                              |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                          | 35        | (6.006.240.984)                              | (12.012.481.968)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>8.961.538.578</b>                         | <b>(15.889.281.968)</b>                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>4.190.586.250</b>                         | <b>18.653.250.224</b>                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                    | <b>60</b> | <b>26.223.546.290</b>                        | <b>7.570.296.066</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    | 61        | -                                            | -                                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm<br/>(70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>30.414.132.540</b>                        | <b>26.223.546.290</b>                        |

  
**Lê Thị Lộc**  
Người lập biểu

  
**Lê Thị Hà Thanh**  
Kế toán trưởng

  
**Ngô Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 191 người (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 241 người).

**Ngành nghề và hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

| Tên công ty                        | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                                                                                                    |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                 |                            |                     |                                  |                                                                                                                    |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | Hà Nội                     | 100                 | 100                              | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế |

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***



Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

|                            | <b>Năm nay</b> |
|----------------------------|----------------|
|                            | (Số năm)       |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 10         |
| Máy móc và thiết bị        | 6 - 12         |
| Thiết bị dụng cụ quản lý   | 3 - 8          |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10         |

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).



Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Năm nay**

**(Số năm)**

Máy móc và thiết bị

6 - 12

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 do không có bằng chứng chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>30/09/2017</u>            | <u>31/03/2017</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 2.577.291.000                | 11.746.312.000               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.836.841.540                | 14.477.234.290               |
| Cáckhoản tương đương tiền       | 21.000.000.000               |                              |
|                                 | <u><b>30.414.132.540</b></u> | <u><b>26.223.546.290</b></u> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                      | <u>30/09/2017</u>             |                               | <u>31/03/2017</u>             |                               |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                      | VND                           |                               | VND                           |                               |
|                                                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                |                               |                               |                               |                               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        |                               |                               |                               |                               |
| - Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)             | 72.853.000.000                | 72.853.000.000                | 72.853.000.000                | 72.853.000.000                |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                   |                               |                               |                               |                               |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)        | 750.000.000                   | 750.000.000                   | 750.000.000                   | 750.000.000                   |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                        |                               |                               |                               |                               |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii) | 110.750.000.000               | 110.750.000.000               | 110.750.000.000               | 110.750.000.000               |
|                                                      | <u><b>184.353.000.000</b></u> | <u><b>184.353.000.000</b></u> | <u><b>184.353.000.000</b></u> | <u><b>184.353.000.000</b></u> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                         | <b>30/09/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                              |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư A1                                                             | 88.842.829.825         | 88.842.829.825         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông                                                    | 58.647.065.137         | 58.647.065.137         |
| - Khách hàng khác                                                                       | 249.744.428.847        | 266.364.562.787        |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>397.234.323.809</b> | <b>413.854.457.749</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>397.234.323.809</b> | <b>413.854.457.749</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b> | <b>1.929.881.060</b>   | <b>4.545.638.747</b>   |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                | <b>30/09/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - JWB Co., Ltd.                                                                                | 190.230.906.514        | 190.230.906.514        |
| - Công ty TNHH Kyoto Medical Science                                                           | 42.643.256.592         | 42.643.256.592         |
| - Nishimura Medical Instrument                                                                 | 29.872.783.121         | 29.872.783.121         |
| - Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                                               | 24.725.000.000         | 24.725.000.000         |
| - Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC                                     | 21.080.000.000         | 21.080.000.000         |
| - Gold Lite PTE. Ltd                                                                           | 14.851.200.000         | 14.851.200.000         |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác                                              | 20.744.614.431         | 13.516.852.167         |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>344.147.760.658</b> | <b>336.919.998.394</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b> | <b>42.643.256.592</b>  | <b>42.643.256.592</b>  |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                     | <b>30/09/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                  | <b>515.228.533.665</b> | <b>515.272.552.862</b> |
| - Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)                     | 403.295.265.000        | 403.295.265.000        |
| - Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý | 2.261.219.600          | 2.261.219.600          |
| - Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý         | 3.477.746.986          | 3.477.746.986          |
| - Tạm ứng cho nhân viên (ii)                                        | 96.790.490.914         | 97.793.156.830         |
| - Ký quỹ ngắn hạn                                                   | 7.526.580.595          | 7.162.725.859          |
| - Vốn liên kết với các bệnh viện                                    | 1.033.593.750          | 1.033.593.750          |
| - Phải thu khác                                                     | 843.636.820            | 248.844.837            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                   | <b>7.884.329.551</b>   | <b>8.574.894.483</b>   |
| - Ký quỹ dài hạn                                                    | 4.263.298.124          | 3.888.877.274          |
| - Vốn liên kết với các bệnh viện                                    | 3.621.031.427          | 4.686.017.209          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>523.112.863.216</b> | <b>523.847.447.345</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. NỢ XẤU**

|                                                                | 30/09/2017               |                        |                    | 31/03/2017               |                        |                    |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                                | VND                      | VND                    | VND                | VND                      | VND                    | VND                |
|                                                                | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn  | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                            | <b>397.234.323.809</b>   | <b>108.444.895.126</b> |                    | <b>330.194.210.863</b>   | <b>40.916.714.610</b>  |                    |
| Công ty Cổ phần dầu tư AI                                      | 88.842.829.825           | -                      | Trên 3 năm         | 88.842.829.825           | -                      | Từ 2-3 năm         |
| Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông                             | 58.647.065.137           | -                      | Từ 2-3 năm         | 58.647.065.137           | -                      | Từ 1-2 năm         |
| Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB                              | 33.792.574.163           | -                      | Từ 2-3 năm         | 33.792.574.163           | -                      | Từ 1-2 năm         |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên                   | 17.538.520.392           | -                      | Không xác định     | 17.538.520.392           | -                      | Không xác định     |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 10.797.500.000           | -                      | Từ 2-3 năm         | 10.797.500.000           | -                      | Từ 1-2 năm         |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science                             | 1.612.479.415            | 1.118.481.140          | Từ 6 tháng-1 năm   | 4.545.638.747            | 2.864.553.026          | 6 tháng-1 năm      |
| Các đối tượng khác                                             | 186.003.354.877          | 107.326.413.986        | 6 tháng-trên 3 năm | 116.030.082.599          | 38.052.161.584         | 6 tháng-trên 3 năm |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                        | <b>326.710.769.387</b>   | <b>30.800.003</b>      |                    | <b>326.710.769.387</b>   | <b>30.800.003</b>      |                    |
| JWB Co., Ltd.                                                  | 190.230.906.514          | -                      | Không xác định     | 190.230.906.514          | -                      | Không xác định     |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science                             | 42.643.256.592           | -                      | Không xác định     | 42.643.256.592           | -                      | Không xác định     |
| Nishimura Medical Instrument                                   | 29.872.783.121           | -                      | Không xác định     | 29.872.783.121           | -                      | Không xác định     |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 24.725.000.000           | -                      | Không xác định     | 24.725.000.000           | -                      | Không xác định     |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC    | 21.080.000.000           | -                      | Không xác định     | 21.080.000.000           | -                      | Không xác định     |
| Gold Lite PTE. Ltd                                             | 14.851.200.000           | -                      | Không xác định     | 14.851.200.000           | 30.800.003             | Không xác định     |
| Các đối tượng khác                                             | 3.307.623.160            | 30.800.003             | Không xác định     | 3.307.623.160            | -                      | Không xác định     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                  | <b>501.595.851.434</b>   | <b>3.494.683.083</b>   |                    | <b>501.595.851.434</b>   | <b>3.494.683.083</b>   |                    |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên                   | 315.360.806.472          | -                      | Không xác định     | 315.360.806.472          | -                      | Không xác định     |
| Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông                             | 87.934.458.528           | -                      | Không xác định     | 87.934.458.528           | -                      | Không xác định     |
| Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm | 91.313.131.985           | 33.950.724             | Không xác định     | 91.313.131.985           | 33.950.724             | Không xác định     |
| Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý           | 5.738.966.586            | 2.261.219.600          | Không xác định     | 5.738.966.586            | 2.261.219.600          | Không xác định     |
| Các đối tượng khác                                             | 1.248.487.863            | 1.199.512.759          | Không xác định     | 1.248.487.863            | 1.199.512.759          | Không xác định     |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>999.242.500</b>       | <b>499.621.250</b>     |                    | <b>999.242.500</b>       | <b>499.621.250</b>     |                    |
| Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao                               | 999.242.500              | 499.621.250            | 1 năm đến 2 năm    | 999.242.500              | 499.621.250            | 6 tháng-1 năm      |
|                                                                | <b>1.226.540.187.130</b> | <b>112.469.999.462</b> |                    | <b>1.159.500.074.184</b> | <b>44.941.818.946</b>  |                    |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                        | <b>30/09/2017</b>      |                         | <b>31/03/2017</b>      |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | <b>VND</b>             |                         | <b>VND</b>             |                         |
|                        | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường | 31.957.864.923         | -                       | 8.878.740.430          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu  | -                      | -                       | 3.182.300              | -                       |
| Hàng hoá (i)           | 77.978.696.517         | (38.382.490.034)        | 104.035.177.397        | (41.832.086.904)        |
| Hàng gửi bán           | 17.901.728.952         | -                       | 5.989.348.534          | -                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>127.838.290.392</b> | <b>(38.382.490.034)</b> | <b>118.906.448.661</b> | <b>(41.832.086.904)</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                             | <b>30/09/2017</b>     | <b>31/03/2017</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                          | <b>1.411.592.793</b>  | <b>1.524.061.015</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                | 667.715.328           | 320.084.180           |
| - Các khoản khác                                                            | 743.877.465           | 1.203.976.835         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                           | <b>24.092.237.509</b> | <b>13.568.828.236</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                | 15.025.993.695        | 2.765.473.282         |
| - Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng chụp cắt lớp, cộng hưởng từ | 9.066.243.814         | 9.807.645.359         |
| - Các khoản khác                                                            |                       | 995.709.595           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>25.503.830.302</b> | <b>15.092.889.251</b> |



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                      | VND                           | VND                    | VND                    | VND                         | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                               |                        |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                         | 974.236.364                   | 645.401.906.764        | 20.093.902.887         | 431.412.885                 | 666.901.458.900        |
| Mua sắm                              | -                             | -                      | -                      | 81.518.182                  | 81.518.182             |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang | -                             | 14.688.158.597         | 5.558.851.125          | -                           | 20.247.009.722         |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm       | (155.000.000)                 | (1.011.613.826)        | (663.890.000)          | (364.509.710)               | (2.195.013.536)        |
| Giảm khác: Tặng                      |                               | (2.988.450.000)        |                        |                             | (2.988.450.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>819.236.364</b>            | <b>656.090.001.535</b> | <b>24.988.864.012</b>  | <b>148.421.357</b>          | <b>682.046.523.268</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                               |                        |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                         | 676.980.199                   | 301.794.281.397        | 13.266.988.193         | 364.416.435                 | 316.102.666.224        |
| Khấu hao trong năm                   | 51.309.043                    | 26.754.356.142         | 587.480.131            | 21.882.569                  | 27.415.027.885         |
| Tăng khác                            | -                             | -                      | -                      | -                           | -                      |
| Thanh lý nhượng bán trong năm        | (135.208.347)                 | (794.437.631)          | (569.354.619)          | (341.134.168)               | (1.840.134.765)        |
| Giảm khác: Tặng                      | -                             | (2.951.954.032)        |                        |                             | (2.951.954.032)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>593.080.895</b>            | <b>324.802.245.876</b> | <b>13.285.113.705</b>  | <b>45.164.836</b>           | <b>338.725.605.312</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                               |                        |                        |                             |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 297.256.165                   | 343.607.625.367        | 6.826.914.694          | 66.996.450                  | 350.798.792.676        |
| Tại ngày cuối kỳ                     | 226.155.469                   | 331.287.755.659        | 11.703.750.307         | 103.256.521                 | 343.320.917.956        |

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 54.918.050.354 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 59.275.494.798 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | <b>Máy móc, thiết bị</b> |
|-------------------------------|--------------------------|
|                               | <b>VND</b>               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>76.611.929.888</b>    |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>76.611.929.888</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>15.768.349.206</b>    |
| Khấu hao trong kỳ             | <b>3.473.857.260</b>     |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>19.242.206.466</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>60.843.580.682</b>    |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>57.369.723.422</b>    |

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Hợp đồng thuê tài sản số C1407068H2 ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số C140707802 ngày 05 tháng 8 năm 2014 ký với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> |
|-------------------------------|------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>103.680.480</b>           |
| Tăng trong kỳ                 | <b>169.320.000</b>           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>273.000.480</b>           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>50.112.232</b>            |
| Khấu hao trong kỳ             | <b>20.267.806</b>            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>70.380.038</b>            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>53.568.248</b>            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>202.620.442</b>           |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                          | <u>31/03/2017</u>           | <u>30/09/2017</u>         |
|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                          | VND                         | VND                       |
| <b>Các khoản phải trả</b>                |                             |                           |
| Thuế giá trị gia tăng                    |                             | (59.616.581)              |
| Thuế xuất, nhập khẩu                     | -                           | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | (103.046.410)               | (103.046.410)             |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | (508.538.760)               | 269.187.171               |
| Thuế khác                                | -                           | -                         |
| <b>Cộng</b>                              | <u><b>(611.585.170)</b></u> | <u><b>106.524.180</b></u> |
| <u>Trong đó:</u>                         |                             |                           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 611.585.170                 | (162.662.991)             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      |                             | 269.187.171               |

**17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                        | <u>30/09/2017</u> | <u>31/03/2017</u> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | VND               | VND               |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                   |                   |
| - Mua sắm (i)                          | 4.811.651.355     | 2.176.781.935     |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                 | <u>30/09/2017</u>             | <u>31/03/2017</u>             |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                 | VND                           | VND                           |
|                                                 | Giá trị                       | Giá trị                       |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> |                               |                               |
| - Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.          | 59.122.688.060                | 58.108.098.696                |
| - Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam                | 34.238.000.530                | 49.454.584.148                |
| - KONICA MINOLTA, INC.                          | 3.973.650.303                 |                               |
| - Phải trả cho các đối tượng khác               | 2.937.574.378                 | 4.597.989.796                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <u><b>100.271.913.271</b></u> | <u><b>112.160.672.640</b></u> |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  |                               |                               |
| Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.            | -                             |                               |
| <b>Cộng</b>                                     | <u><b>-</b></u>               | <u><b>-</b></u>               |



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                         | <u>30/09/2017</u>            | <u>31/03/2017</u>            |
|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                         | VND                          | VND                          |
| - Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn | 14.975.246.000               | 11.669.572.979               |
| - Trích trước lương kinh doanh          | 3.983.045.453                | 3.381.792.158                |
| - Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm | -                            | 866.707.794                  |
| - Trích trước tiền thuê văn phòng       | -                            | 532.964.651                  |
| - Trích trước chi phí lãi vay           | 193.390.133                  | 242.947.299                  |
| - Các khoản trích trước khác            | 2.170.652.377                | 591.095.960                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>21.322.333.963</u></b> | <b><u>17.285.080.841</u></b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | <u>30/09/2017</u>            | <u>31/03/2017</u>            |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                        | VND                          | VND                          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     |                              |                              |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 472.049.337                  | 437.603.339                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 3.093.448.226                | 3.688.191.643                |
| <b>Cộng</b>                                            | <b><u>3.565.497.563</u></b>  | <b><u>4.125.794.982</u></b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      |                              |                              |
| - Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i) | 29.631.844.287               | 22.454.252.812               |
| <b>Cộng</b>                                            | <b><u>29.631.844.287</u></b> | <b><u>22.454.252.812</u></b> |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                            | <u>30/09/2017</u>     | <u>31/03/2017</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
|                                                                            | Giá trị               | Giá trị               |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                        | <b>17.282.179.562</b> | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Tây Hà Nội (BIDV)           | 17.282.179.562        | -                     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                             | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.604.800.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                          | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định                             | -                     | 604.800.000           |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                               | <b>12.012.481.968</b> | <b>12.012.481.968</b> |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease                       | 4.882.048.596         | 4.882.048.596         |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 7.130.433.372         | 7.130.433.372         |
| <b>Tổng</b>                                                                | <b>30.294.661.530</b> | <b>13.617.281.968</b> |

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                            | <u>30/09/2017</u>     | <u>31/03/2017</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            |                       | <b>VND</b>            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                         | <b>2.000.000.000</b>  | <b>4.314.400.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                          | 2.000.000.000         | 2.500.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định                             | -                     | 1.814.400.000         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                           | <b>25.400.734.923</b> | <b>31.406.975.907</b> |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease                       | 9.357.259.815         | 11.798.284.113        |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 16.043.475.108        | 19.608.691.794        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                           | <b>27.400.734.923</b> | <b>35.721.375.907</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối/(Lỗ lũy kế) | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
|                                               | VND                       | VND                     | VND                      | VND                                              | VND                    |
| <b>Số dư 31/03/2016</b>                       | <b>1.125.001.710.000</b>  | <b>402.288.328.850</b>  | <b>19.211.235.252</b>    | <b>(1.031.304.631.533)</b>                       | <b>515.196.642.569</b> |
| Lỗ trong kỳ                                   | -                         | -                       | -                        | (24.570.567.793)                                 | (24.570.567.793)       |
| Chi phí phát hành cổ phiếu<br>trong năm trước | -                         | -                       | -                        | -                                                | -                      |
| <b>Số dư 31/03/2017</b>                       | <b>1.125.001.710.000</b>  | <b>402.288.328.850</b>  | <b>19.211.235.252</b>    | <b>(1.055.875.199.326)</b>                       | <b>490.626.074.776</b> |
| Lỗ trong kỳ                                   | -                         | -                       | -                        | 6.530.880.983                                    | 6.530.880.983          |
| <b>Số dư 30/09/2017</b>                       | <b>1.125.001.710.000</b>  | <b>402.288.328.850</b>  | <b>19.211.235.252</b>    | <b>(1.049.344.318.343)</b>                       | <b>497.156.955.759</b> |



**Cổ phiếu**

|                                                      | <b>30/09/2017</b> | <b>31/03/2017</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 112.500.171       | 112.500.171       |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 112.500.171       | 112.500.171       |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. |                   |                   |

**24. DOANH THU**

|                                                    | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>125.507.013.312</b>                                        | <b>110.487.605.423</b>                                        |
| Trong đó:                                          |                                                               |                                                               |
| - Doanh thu bán hàng                               | 89.320.969.020                                                | 68.395.684.016                                                |
| - Doanh thu được chia từ các dự án liên kết        | 30.582.728.885                                                | 34.534.787.135                                                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 5.603.315.407                                                 | 7.557.134.272                                                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>-</b>                                                      | <b>671.904.762</b>                                            |
| - Chiết khấu thương mại                            | -                                                             | -                                                             |
| - Hàng bán bị trả lại                              | -                                                             | 671.904.762                                                   |
|                                                    | <b>125.507.013.312</b>                                        | <b>109.815.700.661</b>                                        |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 64.142.911.350                                                | 64.000.225.291                                                |
| Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế   | 20.153.391.970                                                | 24.444.148.239                                                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 5.491.504.360                                                 | 3.100.465.600                                                 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                                                               |                                                               |
|                                                      | <b>89.787.807.680</b>                                         | <b>91.544.839.130</b>                                         |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                    | <b>VND</b>                                            | <b>VND</b>                                            |
| Lãi tiền gửi                       | 134.686.836                                           | 21.451.877                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 147.683.649                                           | 23.985.370                                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                                                       |                                                       |
|                                    | <b>282.370.485</b>                                    | <b>45.437.247</b>                                     |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                                            | <b>VND</b>                                            |
| Lãi tiền vay           | 952.213.264                                           | 1.186.072.065                                         |
| Chi phí tài chính khác |                                                       | 790.640.000                                           |
|                        | <b>952.213.264</b>                                    | <b>1.976.712.065</b>                                  |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                           | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                           | <b>VND</b>                                            | <b>VND</b>                                            |
| Hỗ trợ tiếp thị sản phẩm  | 6.222.752.559                                         | 1.736.533.111                                         |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                                                     | -                                                     |
| Các khoản khác            | 181.319                                               | 4.281.342                                             |
|                           | <b>6.222.933.878</b>                                  | <b>1.740.814.453</b>                                  |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016</b> |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                                            | <b>VND</b>                                            |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 231.441.026                                           | -                                                     |
| Các khoản phạt, bồi thường     | -                                                     | 1.296.425.117                                         |
| Các khoản khác                 | 330.584.443                                           | 60.342.750                                            |
|                                | <b>562.025.469</b>                                    | <b>1.356.767.867</b>                                  |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Giai đoạn từ<br>01/07/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/07/2016 đến<br>30/09/2016<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>6.644.408.834</b>                                | <b>43.292.744.027</b>                               |
| - Chi phí tiền lương                                             | 3.612.750.345                                       | 2.859.809.790                                       |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | 243.065.980                                         | 339.891.490                                         |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                      | (2.019.622.465)                                     | 37.532.872.418                                      |
| - Phí ngân hàng                                                  | 87.638.853                                          | 101.577.762                                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | -                                                   | 1.993.012.246                                       |
| - Chi phí quản lý khác                                           | 4.720.576.121                                       | 465.580.321                                         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>            | <b>29.528.858.795</b>                               | <b>10.323.625.937</b>                               |
| - Chi phí tiền lương                                             | 2.322.969.398                                       | 6.721.896.481                                       |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | 1.272.212.304                                       | 8.162.349                                           |
| - Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh                            | 4.969.296.348                                       | -                                                   |
| - Chi phí tài trợ, quảng bá, quảng cáo                           | -                                                   | -                                                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 20.923.135.904                                      | 1.843.983.066                                       |
| - Chi phí bán hàng khác                                          | 41.244.841                                          | 1.749.584.041                                       |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                | Giai đoạn từ<br>01/07/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/07/2016 đến<br>30/09/2016<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            |                                                     |                                                     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại | -                                                   | (860.305.580)                                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                       | <b>-</b>                                            | <b>(860.305.580)</b>                                |



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                  | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2017 đến<br/>30/09/2017</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>01/07/2016 đến<br/>30/09/2016</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>                                            | <b>VND</b>                                            |
| Lãi trước thuế                                                                   | 4.537.003.633                                         | (3.062.878.588)                                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                      | 299.266.068                                           | 1.472.881.297                                         |
| Cộng: Các khoản dự phòng không tính chi phí<br>hợp lý hợp lệ                     |                                                       |                                                       |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                 | 4.836.269.701                                         | (1.589.997.291)                                       |
| - Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%                                          | 4.836.269.701                                         |                                                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu<br>nhập chịu thuế năm hiện hành | -                                                     | 860.305.580                                           |

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

|                                    | <b>Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm<br/>2017<br/>đến ngày 30 tháng 09 năm 2017</b> | <b>Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br/>năm 2016<br/>đến ngày 30 tháng 09 năm 2016</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| *Công ty con                       |                                                                                     |                                                                                     |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science |                                                                                     |                                                                                     |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 167.771.428                                                                         | 131.248.810                                                                         |
| *Công ty liên quan                 |                                                                                     |                                                                                     |
| Công ty TNHH thương mại Hướng Đông |                                                                                     |                                                                                     |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ       |                                                                                     |                                                                                     |



**Lê Thị Lộc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Hà Thanh**  
Kế toán trưởng



**Ngô Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017



# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

## Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 16 tháng 2 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 16 tháng 2 năm 2017.

|                           |                                                                                                    |                                                                         |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị:</b> | Ông Phạm Quang Huy                                                                                 | Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 10 năm 2016)                                 |
|                           | Ông Nguyễn Thế Hường                                                                               | Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)                                |
|                           | Ông Nguyễn Mạnh Cường                                                                              | Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)                                |
|                           | Bà Lê Thị Hà Thanh                                                                                 | Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)                                |
|                           | Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo                                                                           | Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)                                |
| <b>Ban Giám đốc:</b>      | Ông Ngô Thanh Sơn                                                                                  | Tổng giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)                             |
|                           | Bà Vũ Thị Thúy Hằng                                                                                | Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016) |
|                           | Bà Phạm Thị Huyền Khanh                                                                            | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017                                       |
| <b>Ban Kiểm soát:</b>     | Ông Đào Mạnh Hùng                                                                                  | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 09 năm 2016)                     |
|                           | Ông Ngô Văn Hùng                                                                                   | Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)                                |
|                           | Bà Đặng Thị Hà Giang                                                                               | Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)                                |
| <b>Trụ sở đăng ký:</b>    | Tầng 22 và 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam |                                                                         |

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**Thông tin về công ty**

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017**

**Mẫu B 01 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                                                   |       |             | 30/9/2017           | 31/3/2017           |
|                                                                   |       |             | VND                 | VND                 |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                    |       |             |                     |                     |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                                        |       |             |                     |                     |
| [(100)=110+120+130+140+150]                                       | 100   |             | 277,017,333,744     | 270,741,033,787     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                         |       |             |                     |                     |
| (110=111+112)                                                     | 110   |             | 34,512,570,059      | 30,305,649,679      |
| Tiền                                                              | 111   |             | 13,512,570,059      | 30,305,649,679      |
| Các khoản tương đương tiền                                        | 112   |             | 21,000,000,000      | -                   |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                |       |             |                     |                     |
| (130=131+132+133+134+135+136+137+139)                             |       |             | 150,909,385,694     | 160,607,567,351     |
| Phải thu khách hàng                                               | 131   |             | 481,457,716,561     | 497,469,095,601     |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                  | 132   |             | 316,588,097,146     | 309,258,848,071     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                      | 135   |             | 999,242,500         | 999,242,500         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                            | 136   |             | 526,607,470,135     | 526,481,520,032     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                            | 137   |             | (1,174,743,140,648) | (1,173,961,415,973) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                           | 139   |             | -                   | 360,277,120         |
| <b>Hàng tồn kho (140=141+149)</b>                                 | 140   |             | 89,461,241,906      | 77,196,315,885      |
| Hàng tồn kho                                                      | 141   |             | 131,223,731,940     | 122,965,539,209     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                | 149   |             | (41,762,490,034)    | (45,769,223,324)    |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                      |       |             |                     |                     |
| (150=151+152+153+154+155)                                         | 150   |             | 2,134,136,085       | 2,631,500,872       |
| Trả trước ngắn hạn                                                | 151   |             | 1,414,655,968       | 1,606,654,815       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                               | 152   |             | 523,023,795         | 413,260,887         |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                               | 153   |             | 196,456,322         | 611,585,170         |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)</b> | 200   |             | 461,275,952,611     | 461,854,291,731     |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 |       |             |                     |                     |
| (210=211+212+213+214+215+216+219)                                 | 210   |             | 7,884,329,551       | 8,574,894,483       |
| Phải thu dài hạn khác                                             | 216   |             | 7,884,329,551       | 8,574,894,483       |
| <b>Tài sản Cố định (220=221+224+227)</b>                          | 220   |             | 424,173,989,669     | 437,104,345,150     |
| <b>TSCĐ Hữu hình (221=222+223)</b>                                | 221   |             | 366,601,645,805     | 376,207,196,220     |
| Nguyên Giá                                                        | 222   |             | 783,981,612,083     | 768,634,884,409     |
| Khấu hao                                                          | 223   |             | (417,379,966,278)   | (392,427,688,189)   |
| <b>TSCĐ thuê TC (224=225+226)</b>                                 | 224   |             | 57,369,723,422      | 60,843,580,682      |
| Nguyên Giá                                                        | 225   |             | 76,611,929,888      | 76,611,929,888      |
| Khấu hao                                                          | 226   |             | (19,242,206,466)    | (15,768,349,206)    |
| <b>TSCĐ Vô hình</b>                                               | 227   |             | 202,620,442         | 53,568,248          |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017**

**Mẫu B 01 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |            |             | 30/9/2017              | 31/3/2017              |
|                                                           |            |             | VND                    | VND                    |
| Nguyên Giá                                                | 228        |             | 311,000,480            | 141,680,480            |
| Khấu hao                                                  | 229        |             | (108,380,038)          | (88,112,232)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>              | <b>240</b> |             | <b>4,811,651,355</b>   | <b>2,176,781,935</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 242        |             | 4,811,651,355          | 2,176,781,935          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư vào công ty liên kết                               | 252        |             | 750,000,000            | 750,000,000            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 253        |             | 110,750,000,000        | 110,750,000,000        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                     | 254        |             | (111,500,000,000)      | (111,500,000,000)      |
| <b>Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>         | <b>260</b> |             | <b>24,405,982,036</b>  | <b>13,998,270,163</b>  |
| Trả trước dài hạn                                         | 261        |             | 24,405,982,036         | 13,998,270,163         |
| <b>Tổng tài sản (270=100+200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>738,293,286,355</b> | <b>732,595,325,518</b> |
| <b>C. Nợ Phải Trả (300=310+330)</b>                       |            |             | <b>208,964,680,003</b> | <b>207,869,427,889</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)</b>          | <b>310</b> |             | <b>164,686,065,424</b> | <b>162,932,545,863</b> |
| Phải trả người bán - ngắn hạn                             | 311        |             | 100,271,913,276        | 112,177,941,215        |
| Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |             | 5,842,584,009          | 9,231,867,014          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        |             | 463,392,403            | 566,436,616            |
| Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 539,934,131            | 3,277,987,236          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        |             | 23,695,314,512         | 19,864,939,332         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        |             | 3,578,265,563          | 4,196,092,482          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        |             | 30,294,661,530         | 13,617,281,968         |
| <b>Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>               |            |             | <b>44,278,614,579</b>  | <b>44,936,882,026</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                                     | 337        |             | 29,631,844,287         | 22,454,252,812         |
| Vay và nợ thuê TC Dài hạn                                 | 338        |             | 14,388,252,955         | 22,104,093,939         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 341        |             | 258,517,337            | 378,535,275            |
| <b>Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>                       | <b>400</b> |             | <b>529,328,606,352</b> | <b>524,725,897,629</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)</b>       | <b>410</b> |             | <b>529,328,606,352</b> | <b>524,725,897,629</b> |
| Vốn góp của chủ                                           | 411        |             | 1,125,001,710,000      | 1,125,001,710,000      |
| Thặng dư vốn                                              | 412        |             | 402,288,328,850        | 402,288,328,850        |
| Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 19,211,235,252         | 19,211,235,252         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017**

**Mẫu B 01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                                      |       |             | 30/9/2017           | 31/3/2017           |
|                                                      |       |             | VND                 | VND                 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>(421=421a+421b) | 421   |             | (1,017,172,667,750) | (1,021,775,376,473) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước         | 421a  |             | (1,021,775,376,473) | (990,081,197,272)   |
| LNST chưa phân phối kỳ này                           | 421b  |             | 4,602,708,723       | (31,694,179,201)    |
| Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)                 | 440   |             | 738,293,286,355     | 732,595,325,518     |

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Lộc

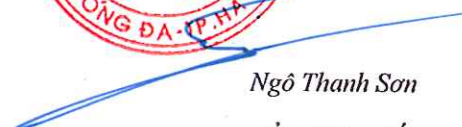
Kế toán

Người duyệt



Lê Thị Hà Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 02 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                         |           |             | VND                                                        | VND                                                      | VND                                          | VND                                            |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                   | <b>01</b> |             | 128,157,044,007                                            | <b>116,235,863,323</b>                                   | 257,481,071,350                              | 249,410,630,525                                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        |             | -                                                          | 671,904,762                                              | 1,222,727,273                                | 752,738,106                                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)          | 10        |             | 128,157,044,007                                            | 115,563,958,561                                          | 256,258,344,077                              | 248,657,892,419                                |
| Giá vốn hàng bán                                                        | 11        |             | 92,571,748,263                                             | 97,462,691,854                                           | 190,830,085,783                              | 203,628,020,096                                |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)                                            | 20        |             | 35,585,295,744                                             | 18,101,266,707                                           | 65,428,258,294                               | 45,029,872,323                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        |             | 283,569,838                                                | 47,884,634                                               | 339,813,612                                  | 212,585,655                                    |
| Chi phí tài chính                                                       | 22        |             | 952,213,264                                                | 2,042,253,856                                            | 1,800,688,564                                | 3,298,227,397                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23        |             | 952,213,264                                                | 1,248,712,245                                            | 1,795,142,985                                | 2,499,604,546                                  |
| Chi phí bán hàng                                                        | 24        |             | 29,599,412,807                                             | 11,823,680,244                                           | 50,906,742,848                               | 18,559,367,945                                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25        |             | 8,325,539,349                                              | 46,150,305,499                                           | 16,059,039,736                               | 61,451,873,076                                 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)} | 30        |             | (3,008,299,838)                                            | (41,867,088,258)                                         | (2,998,399,242)                              | (38,067,010,440)                               |
| Thu nhập khác                                                           | 31        |             | 6,232,024,877                                              | 1,740,814,453                                            | 8,690,601,683                                | 3,844,510,906                                  |
| Chi phí khác                                                            | 32        |             | 595,336,761                                                | 1,654,494,278                                            | 1,141,176,271                                | 9,690,067,349                                  |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)                            | 40        |             | 5,636,688,116                                              | 86,320,175                                               | 7,549,425,413                                | (5,845,556,443)                                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                          | 50        |             | 2,628,388,278                                              | (41,780,768,083)                                         | 4,551,026,170                                | (43,912,566,883)                               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51        |             | -                                                          | (915,201,496)                                            | 47,949,725                                   | 2,072,139,397                                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52        |             | (44,333,430)                                               | 228,271,779                                              | (99,632,278)                                 | 181,053,275                                    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60        |             | 2,672,721,708                                              | (41,093,838,366)                                         | 4,602,708,723                                | (46,165,759,555)                               |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 02 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:**

Doanh thu Quý 2/2017 tăng 11,9 tỷ VND tương ứng với tăng 10,26% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý 2/2017 là 2,67 tỷ VND so với lỗ sau thuế cùng kỳ năm ngoái là 41,09 tỷ VND (so sánh với số liệu sau soát xét của kiểm toán độc lập). Lý do của sự biến động này chủ yếu là do trong Quý 2/2017 Công ty không phát sinh các khoản trích lập dự phòng lớn như năm trước đồng thời hoạt động bán hàng được đẩy mạnh nên doanh thu tăng.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Lộc

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh





**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>01/04/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2016 đến<br>30/09/2016<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |             |                                                     |                                                     |
| 1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế                                                                | 01    |             | 4,551,026,170                                       | (43,912,566,883)                                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                                                     |                                                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    |             | 34,333,131,694                                      | 34,673,690,721                                      |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (3,225,008,615)                                     | 27,740,515,308                                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 1,651,305,591                                       | (103,038,250)                                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | 808,268,285                                         | 2,062,931,179                                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 4,438,545,561                                       | 2,499,604,546                                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                                   | -                                                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07) | 08    |             | 42,557,268,686                                      | 22,961,136,621                                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 56,131,482,124                                      | (27,937,176,867)                                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (8,258,192,731)                                     | 115,665,574,766                                     |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)         | 11    |             | (27,922,852,471)                                    | (24,042,148,168)                                    |
| - Tăng, giảm Chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (10,215,713,026)                                    | (387,333,161)                                       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                                                   | -                                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (4,602,647,781)                                     | (2,617,085,344)                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (28,499,514,765)                                    | (32,900,000,000)                                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                                   | -                                                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | -                                                   | -                                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)                      | 20    |             | 19,189,830,036                                      | 50,742,967,847                                      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |             |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (24,472,717,324)                                    | (35,829,668,474)                                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 391,374,739                                         | 424,061,761                                         |
| 3. Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng                                    | 23    |             | -                                                   | -                                                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các dụng cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                                                   | -                                                   |
| 4. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng                             | 24    |             | -                                                   | 1,502,000,000                                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                                                   | -                                                   |
| 5. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế                                        | 25    |             | -                                                   | -                                                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                                                   | -                                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>01/04/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2016 đến<br>30/09/2016<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 136,894,351                                         | 109,506,209                                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br>(30=21+22+...+26+27)                          | 30    |             | (23,944,448,234)                                    | (33,794,100,504)                                    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |             |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                                   | -                                                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                                   | -                                                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 29,838,092,950                                      | 2,500,000,000                                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (14,870,313,388)                                    | (3,725,400,000)                                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | (6,006,240,984)                                     | (6,006,240,984)                                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br>(40=31+32+33+34+35+36)                     | 40    |             | 8,961,538,578                                       | (7,231,640,984)                                     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    |             | 4,206,920,380                                       | 9,717,226,359                                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 5           | 30,305,649,679                                      | 8,687,749,467                                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                             | 70    | 5           | 34,512,570,059                                      | 18,404,975,826                                      |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Lộc

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thanh Sơn



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1 Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### (b) Hoạt động chính

- \* Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- \* Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- \* Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- \* Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- \* Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- \* Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

#### © Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết

| Tên công ty                            | Hoạt động chính                                                                                                    | Lợi ích và quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science     | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế | 100%                        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế | 25%                         |

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 Công ty có 202 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 241 nhân viên)

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### © Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.



**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**© Các khoản đầu tư**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### (f) Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| * Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| * Máy móc và thiết bị      | 6 – 12 năm |
| * Phương tiện vận chuyển   | 6 – 10 năm |
| * Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm  |

### (g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

### (h) Tài sản cố định vô hình

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

### (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (m) Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (o) Doanh thu và thu nhập khác

#### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### (iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### (p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

### (q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

### ® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

(iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;

(v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc

Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể (vi) quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                       | <b>30/9/2017</b>      | <b>31/3/2017</b>      |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt              | 4,581,540,670         | 14,178,114,170        |
| Tiền gửi ngân hàng    | 8,931,029,389         | 16,127,535,509        |
| Tiền gửi dưới 3 tháng | 21,000,000,000        | -                     |
| <b>Cộng</b>           | <b>34,512,570,059</b> | <b>30,305,649,679</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**6 Các khoản đầu tư tài chính  
Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                | Địa chỉ               | % sở hữu | % quyền biểu | 30/9/2017       |                   | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|--------------|-----------------|-------------------|----------------|
|                                                |                       |          |              | Giá gốc         | Dự phòng          |                |
|                                                |                       |          |              | VND             | VND               | VND            |
| Đầu tư góp vốn vào:                            |                       |          |              |                 |                   |                |
| Công ty liên kết                               |                       |          |              | 750,000,000     | (750,000,000)     |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)  | Thành phố Hồ Chí Minh | 25%      | 25%          | 750,000,000     | (750,000,000)     | (*)            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                |                       |          |              |                 |                   |                |
| · Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii) |                       |          |              | 110,750,000,000 | (110,750,000,000) | (*)            |
| · Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng             |                       |          |              | 110,750,000,000 | (110,750,000,000) | (*)            |
| · Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng             |                       |          |              | 111,500,000,000 | (111,500,000,000) | (*)            |

|                                                | Địa chỉ               | % sở hữu | % quyền biểu | 31/3/2017       |                   | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|--------------|-----------------|-------------------|----------------|
|                                                |                       |          |              | Giá gốc         | Dự phòng          |                |
|                                                |                       |          |              | VND             | VND               | VND            |
| Đầu tư góp vốn vào:                            |                       |          |              |                 |                   |                |
| Công ty liên kết                               |                       |          |              | 750,000,000     | (750,000,000)     |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)  | Thành phố Hồ Chí Minh | 25%      | 25%          | 750,000,000     | (750,000,000)     |                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                |                       |          |              |                 |                   |                |
| · Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii) |                       |          |              | 110,750,000,000 | (110,750,000,000) |                |
| · Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng             |                       |          |              | 110,750,000,000 | (110,750,000,000) |                |
|                                                |                       |          |              | 111,500,000,000 | (111,500,000,000) | -              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**7 Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                      | 30/9/2017              | 31/3/2017              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| - Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 107,340,812,353        | 107,340,812,353        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư A1          | 97,904,625,613         | 97,904,625,613         |
| - Khách hàng khác                    | 276,212,278,595        | 292,223,657,635        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>481,457,716,561</b> | <b>497,469,095,601</b> |

**(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan**

|             | 30/9/2017            | 31/3/2017            |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | VND                  | VND                  |
| Công ty con | 1,929,881,060        | 4,545,638,747        |
| <b>Cộng</b> | <b>1,929,881,060</b> | <b>4,545,638,747</b> |

**8 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                             | 30/9/2017              | 31/3/2017              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế              | 36,635,000,000         | 36,635,000,000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC | 21,080,000,000         | 21,080,000,000         |
| JWB Co., Ltd.                                               | 190,230,906,514        | 190,230,906,514        |
| Nishimura Medical Instrument                                | 29,872,783,121         | 29,872,783,121         |
| Các công ty khác                                            | 38,769,407,511         | 31,440,158,436         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>316,588,097,146</b> | <b>309,258,848,071</b> |

**9 Phải thu khác**

|                                                                                     | 30/9/2017              | 31/3/2017              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>(a) Ngắn hạn</b>                                                                 | <b>526,607,470,135</b> | <b>526,481,520,032</b> |
| Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm | 403,295,265,000        | 403,295,265,000        |
| Phải thu từ cơ quan chức năng                                                       | 2,261,219,600          | 2,261,219,600          |
| Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý                           | 7,256,442,952          | 7,256,442,952          |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                               | 102,376,173,954        | 102,376,173,954        |
| Ký quỹ ngắn hạn                                                                     | 7,194,135,859          | 7,194,135,859          |
| Phải thu khác                                                                       | 4,224,232,770          | 3,064,688,917          |
| Vốn liên kết với các bệnh viện                                                      | -                      | 1,033,593,750          |
| <b>(b) Dài hạn</b>                                                                  | <b>7,884,329,551</b>   | <b>8,574,894,483</b>   |
| Ký quỹ dài hạn                                                                      | 4,263,298,124          | 3,888,877,274          |
| Vốn liên kết với các bệnh viện                                                      | 3,621,031,427          | 4,686,017,209          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>534,491,799,686</b> | <b>535,056,414,515</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***10 Chi phí trả trước**

|                                                                           | <b>30/9/2017</b>      | <b>31/3/2017</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| (a) Ngắn hạn                                                              | <b>1,414,655,968</b>  | <b>1,606,654,815</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                | 667,715,328           | 320,084,180           |
| Các khoản khác                                                            | 746,940,640           | 1,286,570,635         |
| (b) Dài hạn                                                               | <b>24,405,982,036</b> | <b>13,998,270,163</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                | 15,339,738,222        | 2,809,520,286         |
| Chi phí sửa chữa cải tạo phòng khám và linh kiện phụ kiện<br>thay thế máy | 9,066,243,814         | 10,193,040,282        |
| Các khoản khác                                                            | -                     | 995,709,595           |
| Cộng                                                                      | <b>25,820,638,004</b> | <b>15,604,924,978</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

[Back to data](#)

**11 Nợ xấu và nợ quá hạn**

|                                                                | 30/9/2017                |                        | 31/3/2017                |                        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                            | <b>481,457,716,562</b>   | <b>113,959,153,750</b> | <b>403,817,212,690</b>   | <b>38,052,161,584</b>  |
| Công ty Cổ phần đầu tư A1                                      | 97,904,625,613           | -                      | 97,904,625,613           | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                             | 107,340,812,353          | -                      | 107,340,812,353          | -                      |
| Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB                              | 33,792,574,163           | -                      | 33,792,574,163           | -                      |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên                   | 28,031,022,362           | -                      | 28,031,022,362           | -                      |
| Công ty TNHH một thành viên 16A                                | 26,948,625,601           | -                      | 26,948,625,601           | -                      |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 10,797,500,000           | -                      | 10,797,500,000           | -                      |
| Các đối tượng khác                                             | 176,642,556,470          | 113,959,153,750        | 99,002,052,598           | 38,052,161,584         |
| <b>Trà trước cho người bán ngắn hạn</b>                        | <b>299,151,105,875</b>   | <b>140,129,110</b>     | <b>299,011,762,795</b>   | <b>30,800,003</b>      |
| JWB Co., Ltd.                                                  | 190,230,906,514          | -                      | 190,230,906,514          | -                      |
| Nishimura Medical Instrument                                   | 29,872,783,121           | -                      | 29,872,783,121           | -                      |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 36,635,000,000           | -                      | 36,635,000,000           | -                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC       | 21,080,000,000           | -                      | 21,080,000,000           | -                      |
| Gold Lite PTE. Ltd                                             | 14,851,200,000           | -                      | 14,851,200,000           | -                      |
| Các đối tượng khác                                             | 6,481,216,240            | 140,129,110            | 6,341,873,160            | 30,800,003             |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                  | <b>512,974,787,904</b>   | <b>5,240,808,083</b>   | <b>512,210,463,908</b>   | <b>3,494,683,083</b>   |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên                   | 315,360,806,472          | -                      | 315,360,806,472          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                             | 87,934,458,528           | -                      | 87,934,458,528           | -                      |
| Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm | 96,082,124,385           | 1,748,665,724          | 98,113,088,720           | 33,950,724             |
| Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý           | 5,738,966,586            | 2,261,219,600          | 9,517,662,552            | 2,261,219,600          |
| Các đối tượng khác                                             | 7,858,431,933            | 1,230,922,759          | 1,284,447,636            | 1,199,512,759          |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>999,242,500</b>       | <b>499,621,250</b>     | <b>999,242,500</b>       | <b>499,621,250</b>     |
| Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao                               | 999,242,500              | 499,621,250            | 999,242,500              | 499,621,250            |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
|                                                                | <b>1,294,582,852,841</b> | <b>119,839,712,193</b> | <b>1,216,038,681,893</b> | <b>42,077,265,920</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**12 Hàng tồn kho**

|                                     | 30/9/2017              |                         | 31/3/2017              |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 31,957,864,923         | -                       | 8,878,740,430          |                         |
| Nguyên vật liệu                     |                        |                         | 27,204,140             | (24,021,840)            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                        |                         | 212,028,233            | (212,028,233)           |
| Thành phẩm                          |                        |                         | 321,086,347            | (321,086,347)           |
| Hàng hóa                            | 81,361,352,898         | (41,762,490,034)        | 107,485,802,271        | (45,212,086,904)        |
| Hàng gửi đi bán                     | 17,904,514,119         | -                       | 6,040,677,788          | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>131,223,731,940</b> | <b>(41,762,490,034)</b> | <b>122,965,539,209</b> | <b>(45,769,223,324)</b> |

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 0 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**13 Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>chuyển<br>VND | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                    |                            |                                  |                                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 974,236,364                        | 743,916,302,155            | 22,746,437,706                   | 997,908,184                        | 768,634,884,409 |
| Mua sắm                           |                                    | 1,340,000,000              |                                  | 81,518,182                         | 1,421,518,182   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang |                                    | 14,688,158,597             | 5,558,851,125                    | -                                  | 20,247,009,722  |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm    | (155,000,000)                      | (1,011,613,826)            | (663,890,000)                    | (364,509,710)                      | (2,195,013,536) |
| Giảm khác: Tặng                   |                                    | (4,126,786,694)            |                                  |                                    | (4,126,786,694) |
| Số dư cuối kỳ                     | 819,236,364                        | 754,806,060,232            | 27,641,398,831                   | 714,916,656                        | 783,981,612,083 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                    |                            |                                  |                                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 676,980,199                        | 375,346,069,232            | 15,718,327,995                   | 686,310,763                        | 392,427,688,189 |
| Khấu hao trong năm                | 51,309,043                         | 30,118,110,359             | 587,480,131                      | 82,107,095                         | 30,839,006,628  |
| Thanh lý nhượng bán trong năm     | (135,208,347)                      | (794,437,631)              | (569,354,619)                    | (341,134,168)                      | (1,840,134,765) |
| Giảm khác: Tặng                   |                                    | (4,046,593,774)            |                                  |                                    | (4,046,593,774) |
| Số dư cuối kỳ                     | 593,080,895                        | 400,623,148,186            | 15,736,453,507                   | 427,283,690                        | 417,379,966,278 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                    |                            |                                  |                                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 297,256,165                        | 368,570,232,923            | 7,028,109,711                    | 311,597,421                        | 376,207,196,220 |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 226,155,469                        | 354,182,912,046            | 11,904,945,324                   | 287,632,966                        | 366,601,645,805 |

Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2017 là 54,9 tỷ đồng (tại ngày 31/03/2017 là 59,3 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**14 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính****Máy móc và thiết bị**

VND

**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ 76,611,929,888

Số dư cuối kỳ 76,611,929,888

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ 15,768,349,206

Khấu hao trong kỳ 3,473,857,260

Số dư cuối kỳ 19,242,206,466

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ 60,843,580,682

Số dư cuối kỳ 57,369,723,422

**15 Tài sản cố định vô hình****Phần mềm máy tính**

VND

Số dư đầu kỳ 141,680,480

Tăng trong kỳ 169,320,000

Số dư cuối kỳ 311,000,480

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ 88,112,232

Khấu hao trong kỳ 20,267,806

Số dư cuối kỳ 108,380,038

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ 53,568,248

Số dư cuối kỳ 202,620,442

**16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/9/2017

31/3/2017

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

4,811,651,355

2,176,781,935



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                            | 30/9/2017   | 31/3/2017   |
|----------------------------|-------------|-------------|
|                            | VND         | VND         |
| (a) Phải thu               | 196,456,322 | 611,585,170 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 136,839,741 | 103,046,410 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -           | 508,538,760 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 59,616,581  | -           |
| (b) Phải nộp               | 463,392,403 | 566,436,616 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 122,927,272 | 250,506,569 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -           | 312,771,709 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 340,465,131 | 3,158,338   |

**18 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                    | 30/9/2017     | 31/3/2017     |
|------------------------------------|---------------|---------------|
|                                    | VND           | VND           |
| a. Ngắn hạn                        |               |               |
| -Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT    | 484,817,337   | 507,900,839   |
| -Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,093,448,226 | 3,688,191,643 |
| Cộng                               | 3,578,265,563 | 4,196,092,482 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**19 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                           | 30/9/2017<br>VND | 31/3/2017<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                       | 17,282,179,562   | -                |
| -Ngân hàng BIDV-chi nhánh Tây Hà Nội                                      | 17,282,179,562   |                  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                            | 1,000,000,000    | 1,604,800,000    |
| -Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                          | 1,000,000,000    | 1,000,000,000    |
| -Ngân hàng TMCP Bản Việt-CN Gia Định                                      | -                | 604,800,000      |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                              | 12,012,481,968   | 12,012,481,968   |
| -Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease                        | 4,882,048,596    | 4,882,048,596    |
| -Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam | 7,130,433,372    | 7,130,433,372    |
| <b>Cộng</b>                                                               | 30,294,661,530   | 13,617,281,968   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                        | 2,000,000,000    | 4,314,400,000    |
| -Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                          | 2,000,000,000    | 2,500,000,000    |
| -Ngân hàng TMCP Bản Việt-CN Gia Định                                      | -                | 1,814,400,000    |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                          | 25,400,734,923   | 31,406,975,907   |
| -Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease                        | 9,357,259,815    | 11,798,284,113   |
| -Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam | 16,043,475,108   | 19,608,691,794   |
| <b>Cộng</b>                                                               | 27,400,734,923   | 35,721,375,907   |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                                         | 13,012,481,968   | 13,617,281,968   |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                                | 14,388,252,955   | 22,104,093,939   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**20 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2016  | 1,125,001,710,000  | 402,288,328,850                | 19,211,235,252                  | (990,081,197,272)                  | 556,420,076,830  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                  | -                              | -                               | (31,694,179,201)                   | (31,694,179,201) |
| Giảm trong kỳ                       | -                  | -                              | -                               | -                                  | -                |
| Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2017  | 1,125,001,710,000  | 402,288,328,850                | 19,211,235,252                  | (1,021,775,376,473)                | 524,725,897,629  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                  | -                              | -                               | 4,602,708,723                      | 4,602,708,723    |
| Giảm trong kỳ                       | -                  | -                              | -                               | -                                  | -                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 | 1,125,001,710,000  | 402,288,328,850                | 19,211,235,252                  | (1,017,172,667,750)                | 529,328,606,352  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**21 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

|                           | ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                   |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|
|                           | Số cổ phiếu                                           | VND               |
| Vốn cổ phần được duyệt    | 112,500,171                                           | 1,125,001,710,000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành |                                                       |                   |
| Cổ phiếu phổ thông        | 112,500,171                                           | 1,125,001,710,000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**22 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                            | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                            | VND                                                                  | VND                                                                |
| Bán hàng                                   | 89,470,677,593                                                       | 69,508,738,617                                                     |
| Liên kết thiết bị y tế                     | 33,083,051,007                                                       | 39,293,881,343                                                     |
| Cung cấp dịch vụ                           | 5,603,315,407                                                        | 7,433,243,363                                                      |
| Cộng                                       | 128,157,044,007                                                      | 116,235,863,323                                                    |
| <b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                                                                      |                                                                    |
| Hàng bán bị trả lại                        |                                                                      | 671,904,762                                                        |
| Chiết khấu thương mại                      |                                                                      |                                                                    |
| Cộng                                       | -                                                                    | 671,904,762                                                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>128,157,044,007</b>                                               | <b>115,563,958,561</b>                                             |

**24 Giá vốn hàng bán**

|                        | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                        | VND                                                                  | VND                                                                |
| Bán hàng               | 64,419,060,266                                                       | 67,764,624,576                                                     |
| Liên kết thiết bị y tế | 22,661,183,637                                                       | 26,721,492,587                                                     |
| Cung cấp dịch vụ       | 5,491,504,360                                                        | 2,976,574,691                                                      |
| Cộng                   | 92,571,748,263                                                       | 97,462,691,854                                                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**25 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                    | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Lãi tiền gửi                       | 135,886,189                                                                | 23,858,068                                                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 147,683,649                                                                | 24,026,566                                                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                                                          | -                                                                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>283,569,838</b>                                                         | <b>47,884,634</b>                                                        |

**26 Chi phí tài chính**

|                                            | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                            | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Chi phí lãi vay                            | 952,213,264                                                                | 1,248,712,245                                                            |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn | -                                                                          | 750,000,000                                                              |
| Chi phí tài chính khác                     | -                                                                          | 43,541,611                                                               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>952,213,264</b>                                                         | <b>2,042,253,856</b>                                                     |

**27 Chi phí bán hàng**

|                                                   | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                                   | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Chi phí nhân viên                                 | 2,386,271,983                                                              | 8,260,780,781                                                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, tư vấn hỗ trợ bán hàng | 20,928,776,813                                                             | -                                                                        |
| Chi phí bán hàng khác                             | 6,284,364,011                                                              | 3,562,899,463                                                            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>29,599,412,807</b>                                                      | <b>11,823,680,244</b>                                                    |

**28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                             | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (892,764,830)                                                              | 37,964,757,781                                                           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9,218,304,179                                                              | 8,185,547,718                                                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác           | -                                                                          | -                                                                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8,325,539,349</b>                                                       | <b>46,150,305,499</b>                                                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**29 Thu nhập khác**

|                                          | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                          | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Lãi do thanh lý TSCĐ                     |                                                                            |                                                                          |
| Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ nhà cung cấp | 6,222,752,559                                                              | 1,736,533,111                                                            |
| Thưởng từ nhà cung cấp                   | -                                                                          |                                                                          |
| Các khoản khác                           | 9,272,318                                                                  | 4,281,342                                                                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>6,232,024,877</b>                                                       | <b>1,740,814,453</b>                                                     |

**30 Chi phí khác**

|                        | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                        | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Lỗ do thanh lý TSCĐ    | 231,441,026                                                                | -                                                                        |
| Các khoản chi phí khác | 363,895,735                                                                | 1,654,494,278                                                            |
| <b>Cộng</b>            | <b>595,336,761</b>                                                         | <b>1,654,494,278</b>                                                     |

**31 Thuế thu nhập**

|                                              | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                              | VND                                                                        | VND                                                                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                                                                          | (915,201,496)                                                            |
| Kỳ hiện hành                                 |                                                                            |                                                                          |
| Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |                                                                            |                                                                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>    | <b>-</b>                                                                   | <b>(915,201,496)</b>                                                     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 32 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

|                                    | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07<br>năm 2017 đến ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 |   | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7<br>năm 2016 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2016 |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------|
|                                    | VND                                                                        |   | VND                                                                      |
| *Công ty con                       |                                                                            |   |                                                                          |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science |                                                                            | - |                                                                          |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 167,771,428                                                                |   | 131,248,810                                                              |
| Mua hàng                           |                                                                            | - |                                                                          |

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Lộc

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Tổng Giám đốc



Ngô Thanh Sơn